Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8486.90.33

Mã HS	8486.90.33
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện / - Bộ phận và phụ kiện: / - - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt: / - - - Của thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:09:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84869033/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14743
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14743
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14743
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14100
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14041
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14041
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14041
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14041
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14041
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14041
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14095
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14095
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14095
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14095

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14095
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14095
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14096
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14096
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14096
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14096
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14096
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14096
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14099
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14047
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14055
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14055
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14055
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14055
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14055
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14055
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14086
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14086
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14086
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14086
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14086
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14086
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14141
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14141
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14141
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14141
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14141
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14118
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14118
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14118
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14118
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14118
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14118
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14118
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14118
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14118
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14118
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14118
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14118
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14133
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14133
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14133
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14133
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14133
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14133
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14132
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14132
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14132
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14132
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14132
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14132

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14125
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14125
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14125
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14125
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14125
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14125
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14125
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14120
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14120
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14120
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14120
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14120
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14120
RCEP B	2022	2022	0	B!D14120
RCEP B	2023	2023	0	B!E14120
RCEP B	2024	2024	0	B!F14120
RCEP B	2025	2025	0	B!G14120
RCEP B	2026	2026	0	B!H14120
RCEP B	2027	2027	0	B!I14120
RCEP C	2022	2022	0	C!D14120
RCEP C	2023	2023	0	C!E14120
RCEP C	2024	2024	0	C!F14120
RCEP C	2025	2025	0	C!G14120
RCEP C	2026	2026	0	C!H14120
RCEP C	2027	2027	0	C!I14120
RCEP D	2022	2022	0	D!D14119

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14119
RCEP D	2024	2024	0	D!F14119
RCEP D	2025	2025	0	D!G14119
RCEP D	2026	2026	0	D!H14119
RCEP D	2027	2027	0	D!I14119
RCEP E	2022	2022	0	E!D14123
RCEP E	2023	2023	0	E!E14123
RCEP E	2024	2024	0	E!F14123
RCEP E	2025	2025	0	E!G14123
RCEP E	2026	2026	0	E!H14123
RCEP E	2027	2027	0	E!I14123
RCEP F	2022	2022	0	F!D14120
RCEP F	2023	2023	0	F!E14120
RCEP F	2024	2024	0	F!F14120
RCEP F	2025	2025	0	F!G14120
RCEP F	2026	2026	0	F!H14120
RCEP F	2027	2027	0	F!I14120
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13122
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13122
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13122
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13122

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8486.90 có 31 dòng thuế; dòng 8486.90.33 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8486.90.11 Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng; 8486.90.12 Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng; 8486.90.13 Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng; 8486.90.14 Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ; 8486.90.15 Loại khác; 8486.90.16 Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8486.90.33. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8486.90.33 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14743), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.